

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 46/2023/DS-GĐT

Ngày 28-9-2023

V/v tranh chấp thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Minh;

Ông Nguyễn Hồng Nam;

Ông Trần Hồng Hà;

Bà Đào Thị Minh Thủy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Thủy - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiên Sơn - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Đ, sinh năm 1957; cư trú tại: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị Phương L, sinh năm 1993; cư trú tại: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam (Văn bản ủy quyền ngày 31/8/2018);

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956;

2. Anh Trần Hoàng L1, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, anh L1: Bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: Số 87 Phạm T, phường Khuê T, quận Cẩm L, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị H1, sinh năm 1947;
2. Anh Trần Đình X, sinh năm 1973;
3. Anh Trần Đình D, sinh năm 1975;
4. Anh Trần Đình H2, sinh năm 1985;
5. Chị Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1978;
6. Chị Trần Thị V, sinh năm 1980;
7. Chị Trần Thị L2, sinh năm 1982;
8. Anh Trần T1, sinh năm 1984;
9. Chị Trần Thị Thu T2, sinh năm 1978;
10. Chị Trần Thị Thu Đ1, sinh năm 1981;
11. Chị Trần Thị N, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Tổ 6, khối 1 (tổ 2, khối 9 cũ), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

12. Ông Trần Văn B, sinh năm 1941; cư trú tại: Tổ 15, khối Bản T, phường Hòa H, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

13. Ông Trần A, sinh năm 1943; cư trú tại: Thôn Tân T, xã Tam N, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

14. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1955;
15. Anh Nguyễn Quốc V1, sinh năm 1977;
16. Anh Nguyễn Quốc Đ2, sinh năm 1979;
17. Anh Nguyễn Quốc A1, sinh năm 1985.

Cùng cư trú tại: Khối 8, phường An S, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

18. Ủy ban nhân dân thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ tại: Số 70 HV, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 08/10/2016 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Đ do chị Trần Thị Phương L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Trần Đình S và cụ Nguyễn Thị A2 (C) có 06 người con gồm các ông, bà Trần A, Trần Đ, Trần Đình K, Trần L3, Trần Thị N1 và Trần Văn B. Cụ S chết năm 1962, cụ A2 chết năm 2003, đều không để lại di chúc. Tài sản của vợ chồng cụ A2 để lại là ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 326,7m² tại khối 9 (nay là

khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam. Ông Đ sinh sống trong ngôi nhà này từ nhỏ, đa số anh chị em trong gia đình thống nhất cho vợ chồng ông Đ được quyền sử dụng đất, ngôi nhà của mẹ.

Hiện nay, vợ chồng ông L3, bà Nguyễn Thị H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 233,9m² đất tại thửa số 214; vợ chồng anh Trần Hoàng L1 (con ông L3) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 120,6m² đất tại thửa số 214.1, tờ bản đồ số 4 (được tách ra từ thửa 214), phường An X, thành phố Tam K. Ngôi nhà trên phần đất diện tích 64,3m² ông Đ đang sử dụng (trước đây cụ A2 sử dụng) thuộc thửa đất số 159, tờ bản đồ số 4, còn lại là diện tích sân vườn khoảng 40,2m².

Ông Đ yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản nêu trên của vợ chồng cụ A2; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh L1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông L3, bà H.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông L3 kết hôn năm 1975 và làm nhà trên đất của cha mẹ ông L3 cho, bên cạnh phần đất của ông A và nền nhà cũ do người khác bỏ lại sau giải phóng. Năm 1978, ông A về Tam N sinh sống, năm 1990, ông A bán đất cho vợ chồng bà với giá 06 chỉ vàng, không có giấy tờ mua bán. Năm 1998, gia đình bà kê khai diện tích 271,7m² đất, nhưng chỉ được Ủy ban nhân dân thị xã Tam K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 233,9m², tại thửa 214, tờ bản đồ số 04.

Năm 2006, vợ chồng bà tặng cho anh L1 (con trai) diện tích 120,6m², anh L1 đã làm nhà ở từ năm 2011 không có tranh chấp. Tháng 3/2017, anh L1 xin phép chính quyền địa phương cho sửa chữa; trong quá trình sửa chữa phát sinh tranh chấp với ông Đ.

Trước đây, vợ chồng ông Đ cũng sử dụng một phần diện tích đất, làm nhà ở gần nhà vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, bà Trần Thị N1 tại khuôn viên đất này. Năm 1987, vợ chồng ông Đ về thị trấn Hà L, huyện Thăng B sinh sống, sau đó bán nhà đất lại cho vợ chồng ông T4, bà N1. Năm 2003, cụ A2 chết, gia đình ông Đ về ở tại nhà và đất của cụ A2 cho đến nay. Bà không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ.

Bị đơn là anh Trần Hoàng L1 trình bày: Năm 2003, vợ chồng anh được cha mẹ tặng cho phần đất có diện tích 120,6m² và năm 2010 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên tại thửa 214.1, tờ bản đồ số 4 phường An X, thành phố Tam K. Vợ chồng anh đã xây dựng nhà ở trên đất vào năm 2011. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố Tam K trình bày: Hồ sơ 299/TTg (lập trước ngày 15/10/1993) thể hiện ông Trần L3 có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, đăng ký sử dụng tại thửa số 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 50m², loại đất T; cụ Nguyễn Thị A2 có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, đăng ký sử dụng tại thửa số 541, tờ bản

đồ số 01, diện tích 54m², loại đất T (thửa 541, tờ bản đồ số 01, diện tích 9.327m² do nhiều người sử dụng, không xác định ranh giới sử dụng đất của từng người). Hồ sơ 60/CP (lập năm 2001) thể hiện thửa số 159, tờ bản đồ số 04, diện tích 66,1m², loại đất ở do cụ Nguyễn Thị A2 mẹ ông Trần Đ kê khai và có tên trong Sổ mục kê đất. Cụ Nguyễn Thị A2 cũng như ông Trần Đ không có tên trong Sổ địa chính. Hồ sơ 60/CP (lập năm 2001) thể hiện ông Trần L3 có tên trong Sổ địa chính, đăng ký sử dụng tại thửa 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 271,7m² loại đất ở và vườn.

Ngày 07/10/2005, ông Trần L3, bà Nguyễn Thị H làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên cơ sở xác nhận của Ủy ban nhân dân phường An X và đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 20/01/2006, Ủy ban nhân dân thành phố Tam K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 445463 cho ông Trần L3, bà Nguyễn Thị H, diện tích 233,9m² tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, loại đất ở là 200m², đất trồng cây lâu năm 33,9m²

Ngày 31/5/2006, ông Trần L3, bà Nguyễn Thị H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Trần Hoàng L1, chị Trần Thị N diện tích 120,6m² tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04. Ngày 12/10/2010, Ủy ban nhân dân thành phố Tam K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 994319 diện tích 120,6m² tại thửa 214.1, tờ bản đồ số 04, phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam cho anh L1, chị N. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L3, bà H, cho anh L1, chị N là đúng quy định của pháp luật đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26/9/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do cụ Nguyễn Thị A2 để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và 362,9m² đất tại khối 9, phường An X, thành phố Tam K; không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh L1, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m² tại khối 9, phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L3, bà H thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, diện tích 233,9m² (chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng anh L1) tại khối 9, phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Giao cho ông Trần Đ được nhận và sở hữu một ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, diện tích 48,36m² và 64,3m² đất do cụ Nguyễn Thị A2 để lại trị giá 285.684.400 đồng; được nhận, sử dụng 14,5m² đất tại thửa 309, tờ bản đồ số 4 thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị H trị giá 48.720.000 đồng và được sở hữu 2 cây cảnh của bà H trị giá 60.000 đồng, 1 cây mận, cây khế, nhà tắm, giếng nước, trên phần diện tích đất được giao sử dụng (kèm theo sơ đồ, bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tam K lập ngày 04/7/2018).

Bà H được nhận từ ông Trần Đ khoản tiền bồi trả giá trị diện tích

14,5m² mà ông Đ sử dụng của bà H và 2 cây cảnh trị giá 48.780.000 đồng.

Ngày 10/10/2018, ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hoàng L1 có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 19/2019/DS-PT ngày 21/3/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: *Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hoàng L1; hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DSST ngày 26/8/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đ về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hoàng L1 về yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với khối di sản do mẹ ông là cụ Nguyễn Thị A2 (C) để lại gồm ngôi nhà cấp 4 và 326,7m² đất tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K.

Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Trần Hoàng L1, chị Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố Tam K cấp ngày 12/10/2010, thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 120,6m² tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L3, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã Tam K (nay là thành phố Tam K) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m² (chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng anh Trần Hoàng L1) tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Ông Trần Đ được nhận và sở hữu một ngôi nhà xây tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, diện tích 48,36m² gắn liền với diện tích đất sử dụng 64,3m² loại đất ở, tại thửa đất số 318, tờ bản đồ số 4 do cụ Nguyễn Thị A2 để lại tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Ông Trần Đ được sử dụng: nhà vệ sinh, kết cấu: Ô tơ cao 2,25m, tường xây 110, mái lợp tôn, nền gạch men, 01 hầm vệ sinh có bể tự hoại, diện tích 05m² gắn liền với diện tích đất được giao cho bà Nguyễn Thị H sử dụng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 26/8/2021. Đến ngày 26/8/2022, ông Đ phải tháo dỡ tài sản nêu trên trả lại quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H sử dụng.

Vợ chồng anh Trần Hoàng L1, chị Trần Thị N được quyền sử dụng diện tích 120,6m², thửa đất số 214.1, tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng anh Trần Hoàng L1, chị Trần Thị N số BC 994319 do Ủy ban nhân dân thành phố Tam K cấp ngày 12/10/2010 tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam.

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 22,16m²(100,4m² - 78,24m²) theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần L3, bà Nguyễn Thị H số AD 445463 do Ủy ban nhân dân thị xã Tam K (nay là thành phố Tam K) cấp ngày 20/01/2006 tại thửa đất số 214, tờ bản đồ số 04, diện tích 233,9m² (chưa trừ phần diện tích đất tặng cho vợ chồng anh Trần Hoàng L1) tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam (kèm theo sơ đồ, bản vẽ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tam K lập ngày 01/3/2021).

Vợ chồng anh Trần Hoàng L1, chị Trần Thị N có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

- + Ông Trần Đ (1.454.174.400 đồng: 6) x 5 = 1.211.812.000 đồng.*
- + Bà Nguyễn Thị H (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480 đồng.*
- + Anh Trần T1 (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu T2 (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu Đ1 (1.454.174.400 đồng: 6): 5 = 48.472.480 đồng.*

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

- + Ông Trần Đ (177.280.000 đồng: 6) x 5 = 147.733.333 đồng.*
- + Anh Trần Hoàng L1 (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333 đồng.*
- + Anh Trần T1 (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu T2 (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu Đ1 (177.280.000 đồng: 6): 5 = 5.909.333 đồng.*

Ông Trần Đ có nghĩa vụ thối trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế cụ thể:

- + Bà Nguyễn Thị H (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194 đồng.*
- + Anh Trần Hoàng L1 (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194 đồng.*
- + Anh Trần T1 (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu T2 (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194 đồng.*
- + Chị Trần Thị Thu Đ1 (579.395.840 đồng: 6): 5 = 19.313.194 đồng.*

Ngày 08/9/2021, ông Trần Đ có đơn kháng cáo. Ngày 01/9/2021, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 80/2022/DS-PT ngày 28/3/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đ, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DSST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Ngày 27/4/2022, anh Trần Hoàng L1 có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 80/2022/DS-PT ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Tại Quyết định số 11/QĐ-VKS-DS ngày 23/6/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 80/2022/DS-PT ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về phân chia di sản thừa kế 142,76m² đất, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Cụ Trần Đình S và cụ Nguyễn Thị A2 (C) có 06 người con là ông Trần A, ông Trần Đ, ông Trần Đình K (đã chết, có vợ là bà Đào Thị H1, con là các anh chị Trần Đình X, Trần Đình D, Trần Đình H2, Trần Thị Mỹ P, Trần Thị V, Trần Thị L2), ông Trần L3 (đã chết, có vợ là bà Nguyễn Thị H, con là các anh chị Trần Thị Thu T2, Trần T1, Trần Thị Thu Đ1, Trần Hoàng L1), bà Trần Thị N1 (đã chết, có chồng là ông Nguyễn Văn T4 và các con là các anh Nguyễn Quốc Đ2, Nguyễn Quốc A1, Nguyễn Quốc V1) và ông Trần Văn B. Cụ S chết năm 1962, cụ A2 chết năm 2003, đều không để lại di chúc.

[2] Ông Trần Đ cho rằng toàn bộ diện tích đất 326,7m² (đo thực tế) và căn nhà trên đất có diện tích 48,36m² tại khối 9 (nay là khối 1), phường An X, thành phố Tam K, tỉnh Quảng Nam (bao gồm cả phần diện tích 233,9m² thuộc thửa đất số 214, tờ bản đồ số 5, vợ chồng ông L3, bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006) là di sản của cha mẹ để lại.

[3] Bà Nguyễn Thị H cho rằng diện tích đất 233,9m² thuộc thửa đất số 214, vợ chồng bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 bao gồm một phần diện tích cha mẹ cho, một phần diện tích mua của ông A, một phần diện tích của gia đình lính ngụy bỏ đi sau năm 1975, một phần diện tích khai phá thêm.

[4] Theo hồ sơ 299/TTg (lập trước 15/10/1993), trên Sổ đăng ký ruộng đất, cụ Nguyễn Thị A2 đăng ký diện tích 54m², ông Trần L3 đăng ký diện tích 50m², cùng loại đất T, cùng thửa đất số 541, tờ bản đồ số 01. Theo bản đồ giải thửa thì thửa đất số 541, tờ bản đồ số 1 có diện tích 9.327m² được đo bao, nhiều người sử dụng, không xác định ranh giới sử dụng đất của từng người. Theo hồ sơ 60/CP (lập năm 2001), trên Sổ mục kê đất, cụ A kê khai đứng tên thửa đất số 159, tờ bản đồ số 04, diện tích 66,1m²; ông L3 kê khai đứng tên thửa số 214, diện tích 271,7m². Trên Sổ địa chính lập năm 2001, ông L3 đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 214, tờ bản đồ số 4, diện tích 271,7m² loại đất ở và đất vườn, nhà ở tự xây dựng năm 1975. Cụ A2 không có tên trong Sổ Địa chính.

[5] Xem xét, thẩm định thực tế thì diện tích đất của cụ A2 (do ông Trần Đ quản lý sử dụng) thuộc thửa đất số 318, tờ bản đồ số 4, diện tích 64,3m² trên đất có ngôi nhà (tường gạch dày 110, nền xi măng, mái lợp ngói, ô tơ cao 2,85m, diện tích 48,36m²), cụ A2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông L3, bà H quản lý sử dụng thửa đất số 214, diện tích 100,4m²; trên đất có căn nhà 78,2m², giếng nước, nhà vệ sinh hiện ông Đ đang sử dụng. Anh L1, chị N quản lý sử dụng thửa đất số 214.1, diện tích 121,8m². Vợ chồng ông L3, bà H và vợ chồng anh L1, chị N đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 341 diện tích 40,2m² được gia đình cụ A2 sử dụng làm lối đi, sân chung.

[6] Ông A2 cho rằng ông làm nhà trên phần đất của cha mẹ từ năm 1963, năm 1978, ông A2 chuyển về xã Tam N, Tam K sinh sống, vợ chồng bà H đã sử dụng luôn phần đất này, ông không bán đất cho vợ chồng bà H, đất vẫn là của cha mẹ; trên đất vẫn còn cây và giếng nước của ông. Bà H khai sau khi ông A chuyển đi nơi khác sống đã dỡ nhà và bán đất cho vợ chồng bà với giá 6 chỉ vàng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Thực tế, sau khi ông A chuyển đi nơi khác, vợ chồng bà H đã làm nhà trên nền móng nhà của ông A, còn giếng nước cụ A2 sử dụng và sau này là ông Đ sử dụng. Như vậy, Theo hồ sơ 299/TTg, cụ A2 và ông L3 chỉ kê khai diện tích đất trên có nhà hiện mình đang sử dụng. Khi kê khai theo hồ sơ 60/CP, cụ A2 chỉ kê khai diện tích 66,1 m² đất thổ, ông L3 kê khai diện tích 271,7m² đất ở liền vườn, thửa đất số 214, nguồn gốc đất thể hiện là của cha mẹ cho năm 1975 (đã bao gồm cả phần đất ông A2 sử dụng trước đây). Các anh chị em trong gia đình đều không thừa nhận việc cha mẹ tặng cho ông L3 toàn bộ diện tích đất nêu trên, ông A cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho ông L3, bà H. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006 đối với thửa đất số 214 không có biên bản ký giáp ranh giữa chủ các thửa đất liền kề, ông Đ thừa nhận không biết việc ông L3 đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 233,9m², thửa đất số 214 vào năm 2006 cho ông L3, bà H là không đúng quy định của pháp luật đất đai. Thực tế, cụ A2 (khi còn sống), ông Đ vẫn sử dụng giếng nước, nhà vệ sinh trên thửa đất số 214; vợ chồng bà H sử dụng đất thuộc khuôn viên đất của cha mẹ nên không thể cho rằng vợ chồng bà H là người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai từ năm 1975.

[7] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản của vợ chồng cụ A2 để lại là 207,6m² đất bao gồm: căn nhà diện tích 48,36m² trên diện tích 64,3m² đất thuộc thửa đất số 318 (ông Đ đang quản lý sử dụng), diện tích 22,16m² (đã trừ phần đất có ngôi nhà của vợ chồng bà H diện tích 78,24m²) thuộc thửa đất số 214 (bà H đang quản lý sử dụng) và diện tích 120,6m² thuộc thửa đất số 214.1 (vợ chồng anh L1 đang quản lý sử dụng) để chia thừa kế là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/QĐ-VKS-DS ngày 23/6/2023, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 80/2022/DS-PT ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” giữa nguyên đơn là ông Trần Đ với bị đơn là bà Nguyễn Thị H, anh Trần Hoàng L1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
 - Viện trưởng VKSNDTC;
 - VKSNDTC - Vụ 9;
 - TAND cấp cao tại Hà Nội;
 - TAND thành phố Hà Nội (kèm hồ sơ vụ án);
 - TAND huyện Đan P, thành phố Hà Nội
 - Chi cục THADS huyện Đan P, thành phố Hà Nội;
 - Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
 - Trung tâm tư liệu - Thư viện TANDTC;
 - Các đương sự (theo địa chỉ);
 - Lưu: VP, Thẩm phán chủ tọa, Vụ GDKT II
- TANDTC (3 bản), hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Minh Thủy